

- Nếu người nước ngoài là công dân của nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tương trợ tư pháp với nước đó thì áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

- Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

b) Trong trường hợp người Việt Nam không còn quốc tịch Việt Nam mặc dù vẫn đang cư trú tại Việt Nam thì Tòa án không thụ lý giải quyết vì việc này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2.4. Đối với trường hợp công dân Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài

Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, nhưng người nước ngoài đã về nước mà không còn liên hệ với công dân Việt Nam, nay công dân Việt Nam xin ly hôn, thì Tòa án thụ lý giải quyết.

Theo quy định tại Điều 18 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì vợ chồng có nghĩa vụ chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc; do đó, nếu người nước ngoài bỏ về nước không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định, thời gian không có tin tức cho vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam từ một năm trở lên mà đương sự, thân nhân của họ và các cơ quan có thẩm quyền (cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước họ, các cơ quan có thẩm quyền mà người đó là công dân), sau khi đã điều tra xác minh địa chỉ của họ theo thủ tục xuất nhập cảnh, địa chỉ mà họ khai khi đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn... nhưng cũng không biết tin tức, địa chỉ của họ, thì được coi là trường hợp bị đơn có tình giấu địa chỉ và xử cho ly hôn.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Nghị quyết này được Hội đồng thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 16 tháng 4 năm 2003 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao được ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực về các vấn đề được hướng dẫn trong Nghị quyết này đều bãi bỏ.

2. Đối với những vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình mà Tòa án đã thụ lý nhưng chưa xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm hoặc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

3. Đối với các bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, trừ trường hợp việc kháng nghị bản án, quyết định có những căn cứ khác./.

TM. Hội đồng Thẩm phán Tòa
nhân dân tối cao
Chánh án

NGUYỄN VĂN HIỆN

**NGHỊ QUYẾT của Hội đồng Thẩm
phán Tòa án nhân dân tối cao số
02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003
hướng dẫn áp dụng một số quy
định của Bộ Luật Hình sự.**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN
DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ Luật Hình sự,

QUYẾT NGHỊ:

I. VỀ MỘT SỐ TÌNH TIẾT LÀ YẾU TỐ ĐỊNH TỘI HOẶC ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT

1. Về tình tiết “gây cố tật nhẹ cho nạn nhân” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 104 Bộ Luật Hình sự

“Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân” là hậu quả của hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân để lại trạng thái bất thường, không thể chữa được cho một bộ phận cơ thể của nạn nhân với tỷ lệ thương tật dưới 11% khi thuộc một trong các trường hợp: Làm mất một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm mất chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân; làm giảm chức năng hoạt động của một bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân.

Có thể lấy một số trường hợp sau đây trong Bản quy định tiêu chuẩn thương tật (ban hành kèm theo Thông tư số 12/TTLB ngày 26/7/1995 của liên Bộ Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội “quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn bệnh tật mới”) để làm ví dụ:

a) Về trường hợp làm mất một bộ phận cơ thể của nạn nhân

Ví dụ: Gây thương tích làm mất đốt ngoài (đốt 2) của ngón tay cái hoặc làm mất hai đốt ngoài (2 + 3) của ngón tay trỏ có tỷ lệ thương tật từ 8% đến 10% (các điểm a và b mục 5 Phần IV Chương I);

b) Về trường hợp làm mất chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân

Ví dụ: Gây thương tích làm cứng khớp các khớp liên đốt ngón tay giữa (III) ở tư thế bất lợi có tỷ lệ

thương tật từ 7% đến 9% (điểm c mục 5 Phần IV Chương I);

c) Về trường hợp làm giảm chức năng một bộ phận cơ thể của nạn nhân

Ví dụ: Gây thương tích làm một mắt giảm thị lực từ 4/10 đến 5/10, mắt kia bình thường có tỷ lệ thương tật từ 8% đến 10% (mục 7 Phần II Chương VIII);

d) Về trường hợp làm ảnh hưởng đến thẩm mỹ của nạn nhân

Ví dụ: gây thương tích để lại sẹo to, xấu vùng trán, thái dương có tỷ lệ thương tật từ 6% đến 10% (điểm b mục 1 Phần I Chương IV).

2. Về khái niệm “vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ Luật Hình sự

2.1. “Vũ khí” là một trong các loại vũ khí được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (ban hành kèm theo Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ).

2.2. “Phương tiện nguy hiểm” là công cụ, dụng cụ được chế tạo ra nhằm phục vụ cho cuộc sống của con người (trong sản xuất, trong sinh hoạt) hoặc vật mà người phạm tội chế tạo ra nhằm làm phương tiện thực hiện tội phạm hoặc vật có sẵn trong tự nhiên mà người phạm tội có được và nếu sử dụng công cụ, dụng cụ hoặc vật đó tấn công người khác thì sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe của người bị tấn công.

a) Về công cụ, dụng cụ

Ví dụ: Búa đinh, dao phay, các loại dao sắc, nhọn...

b) Về vật mà người phạm tội chế tạo ra

Ví dụ: Thanh sắt mài nhọn, côn gỗ...

c) Về vật có sẵn trong tự nhiên

Ví dụ: Gạch, đá, đoạn gậy cứng, chắc, thanh sắt...

2.3. “Thủ đoạn nguy hiểm” là thủ đoạn đã được hướng dẫn tại điểm 5.1 mục 5 Phần I Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ Luật Hình sự năm 1999.

3. Việc xác định trị giá tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả để buộc người làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 180 Bộ Luật Hình sự.

Tiền giả bao gồm tiền Việt Nam đồng giả và ngoại tệ giả; ngân phiếu giả, công trái giả bao gồm ngân phiếu, công trái giả ngân phiếu, công trái của Việt Nam hoặc của nước ngoài phát hành, nhưng có giá trị thanh toán tại Việt Nam.

3.1. Đối với tội làm tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (sau đây gọi chung là tiền giả):

a) Nếu tiền giả có trị giá tương ứng dưới ba triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 180 Bộ Luật Hình sự;

b) Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ ba triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 180 Bộ Luật Hình sự;

c) Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam trở lên thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 180 Bộ Luật Hình sự. Tuy nhiên cần phân biệt:

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ năm mươi triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng tiền Việt Nam là thuộc trường hợp rất nghiêm trọng;

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng tiền Việt Nam trở lên là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

3.2. Đối với tội tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (sau đây gọi chung là tiền giả):

a) Nếu tiền giả có trị giá tương ứng dưới mười triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 180 Bộ Luật Hình sự;

b) Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ mười triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng tiền Việt Nam thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 180 Bộ Luật Hình sự;

c) Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng tiền Việt Nam trở lên thì người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 180 Bộ Luật Hình sự. Tuy nhiên cần phân biệt:

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam là thuộc trường hợp rất nghiêm trọng;

- Nếu tiền giả có trị giá tương ứng từ một trăm năm mươi triệu đồng tiền Việt Nam trở lên là thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

3.3. Đối với người nhiều lần làm hoặc tàng trữ hoặc vận chuyển hoặc lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả thì cần phải lấy tổng số lượng tiền giả của tất cả các lần phạm tội cộng lại để xem xét trách nhiệm hình sự đối với họ; nếu trong các lần phạm tội đó có trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì không xem xét trách nhiệm hình sự đối với trường hợp đó (không cộng số lượng tiền giả của lần phạm tội đó); nếu có hai lần phạm tội làm hoặc tàng trữ hoặc vận chuyển hoặc lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả trở lên thì ngoài việc cộng số lượng tiền giả của các lần phạm tội để xem xét trách nhiệm hình sự đối với họ, còn phải áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ Luật Hình sự.

4. Về các tình tiết “gây thiệt hại nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại Điều 202 Bộ Luật Hình sự.

4.1. Người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ nếu chỉ căn cứ vào thiệt hại xảy ra, thì gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 202 Bộ Luật Hình sự:

a) Làm chết một người;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% đến 100%;

d) Gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

e) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

4.2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây là “gây hậu quả rất nghiêm trọng” và phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm đ khoản 2 Điều 202 Bộ Luật Hình sự:

a) Làm chết hai người;

b) Làm chết một người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn

tại các điểm b, c, d, đ và e tiểu mục 4.1 mục 4 này;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của ba đến bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

d) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 101% đến 200%;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm c, d, đ và e tiểu mục 4.1 mục 4 này;

e) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ năm trăm triệu đồng.

4.3. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây là “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” và phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 202 Bộ Luật Hình sự:

a) Làm chết ba người trở lên;

b) Làm chết hai người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm b, c, d, đ và e tiểu mục 4.1 mục 4 này;

c) Làm chết một người và còn gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm c, d, đ và e tiểu mục 4.2 mục 4 này;

d) Gây tổn hại cho sức khỏe của năm người trở lên với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tổng tỷ lệ thương tật của những người này trên 200%;

e) Gây tổn hại cho sức khỏe của ba hoặc bốn người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên và còn gây thiệt hại về tài sản được hướng dẫn tại điểm e tiểu mục 4.2 mục 4 này;

g) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ một tỷ năm trăm triệu đồng trở lên.

5. Về các tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” và “gây cản trở giao thông nghiêm trọng” quy định tại Điều 245 Bộ Luật Hình sự.

5.1. Hành vi gây rối trật tự công cộng mà để hậu quả xảy ra thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là “gây hậu quả nghiêm trọng” và phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 245 Bộ Luật Hình sự:

- a) Cản trở, ách tắc giao thông đến dưới 2 giờ;
- b) Cản trở sự hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân;
- c) Thiệt hại về tài sản có giá trị từ mười triệu đồng trở lên;
- d) Chết người;
- đ) Người khác bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên;
- e) Nhiều người bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% trở lên;
- g) Người khác bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên;

h) Nhiều người bị thương tích hoặc bị tổn hại sức khỏe với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm triệu đồng trở lên.

Ngoài các hậu quả xảy ra về tính mạng, sức khỏe và tài sản được hướng dẫn trên đây, thực tiễn cho thấy có thể còn có hậu quả phi vật chất như có ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gây ảnh

hưởng xấu đến an ninh, ngoại giao, đến trật tự, an toàn xã hội... Trong các trường hợp này phải tùy vào từng trường hợp cụ thể để đánh giá mức độ của hậu quả do tội phạm gây ra có phải là nghiêm trọng hay không.

5.2. “Gây cản trở giao thông nghiêm trọng” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 245 Bộ Luật Hình sự là gây cản trở giao thông từ 2 giờ trở lên hoặc gây cản trở giao thông ở những tuyến giao thông quan trọng, làm ách tắc giao thông trên diện rộng (không phân biệt thời gian bao lâu).

6. Về các tình tiết “có giá trị lớn”, “có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn” quy định tại Điều 248 Bộ Luật Hình sự.

6.1. “Tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc” bao gồm:

- a) Tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc thu giữ được trực tiếp tại chiếu bạc;
- b) Tiền hoặc hiện vật thu giữ được trong người các con bạc mà có căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng để đánh bạc;
- c) Tiền hoặc hiện vật thu giữ ở những nơi khác mà có đủ căn cứ xác định đã được hoặc sẽ được dùng để đánh bạc.

6.2. Khi xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc cần phân biệt:

a) Trường hợp nhiều người cùng tham gia đánh bạc với nhau thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc đối với từng người đánh bạc là tổng số tiền, giá trị hiện vật của những người cùng đánh bạc được hướng dẫn tại tiểu mục 6.1 mục 6 này;

b) Trường hợp một người đánh bạc với nhiều người khác nhau (như trường hợp chơi số đề), thì việc xác định tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc đối với người đánh bạc với nhiều người là tổng số tiền, giá trị hiện vật mà họ và những người đánh bạc khác dùng để đánh bạc; còn đối với người tham gia đánh bạc với người này là

tiền, giá trị hiện vật mà bản thân họ và người đó cùng dùng để đánh bạc.

6.3. Tiền hoặc hiện vật “có giá trị lớn”, “có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn” được xác định như sau:

a) Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng là có giá trị lớn;

b) Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới một trăm triệu đồng là có giá trị rất lớn;

c) Tiền hoặc hiện vật có giá trị từ một trăm triệu đồng trở lên là có giá trị đặc biệt lớn.

7. Về các tình tiết “với quy mô lớn”, “thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn” quy định tại Điều 249 Bộ Luật Hình sự.

7.1. Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc một trong các trường hợp sau đây là “với quy mô lớn”:

a) Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trong cùng một lúc cho từ mười người đánh bạc trở lên hoặc cho từ hai chiếu bạc trở lên;

b) Có tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc; khi đánh bạc có phân công người canh gác, người phục vụ, có sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện như ô tô, xe máy, xe đạp, điện thoại... để trợ giúp cho việc đánh bạc;

c) Tổng số tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc trong cùng một lúc có giá trị từ mười triệu đồng trở lên.

7.2. Người tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc thuộc trường hợp chưa đến mức được hướng dẫn tại các điểm a, b và c tiểu mục 7.1 mục 7 này, nếu tổng số tiền hoặc hiện vật dùng để đánh bạc có giá trị từ một triệu đồng đến dưới mười triệu đồng thì tuy họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc” nhưng họ phải chịu trách nhiệm hình sự về đồng phạm tội đánh bạc.

7.3. “Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn” được xác định như sau:

a) Thu lợi bất chính từ năm triệu đồng đến dưới mười lăm triệu đồng là lớn;

b) Thu lợi bất chính từ mười lăm triệu đồng đến dưới bốn mươi lăm triệu đồng là rất lớn;

c) Thu lợi bất chính từ bốn mươi lăm triệu đồng trở lên là đặc biệt lớn.

II. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

1. Trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội là chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ... gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm.

a) Trong trường hợp chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ... gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm ngay tại khách sạn, nhà trọ... thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của người gọi gái mại dâm thì người đó chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội chứa mại dâm”.

b) Trong trường hợp chủ hoặc người quản lý khách sạn, nhà trọ... vừa gọi gái mại dâm đến cho khách để họ mua bán dâm ngay tại khách sạn, nhà trọ... thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của người gọi gái mại dâm vừa còn gọi gái mại dâm khác cho khách mua dâm khác để họ thực hiện việc mua bán dâm tại nơi khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về “tội chứa mại dâm” và “tội môi giới mại dâm”.

2. Trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện tội phạm về ma túy trong một số trường hợp cụ thể.

a) Người nào biết người khác đi mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà gửi tiền nhờ mua hộ chất ma túy để sử dụng và sau khi mua được chất ma túy người đi mua bị bắt giữ, thì việc xác

định trọng lượng chất ma túy để xem xét trách nhiệm đối với từng người như sau:

- Người nhờ mua hộ chỉ phải chịu trách nhiệm về trọng lượng chất ma túy mà họ nhờ mua hộ.

- Người đi mua phải chịu trách nhiệm về tổng trọng lượng chất ma túy đã mua được (cho bản thân và mua hộ).

b) Người nào biết người khác mua chất ma túy để sử dụng trái phép mà dùng phương tiện để chở họ cùng chất ma túy và bị bắt giữ nếu xét thấy trọng lượng chất ma túy đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy, thì người đó là đồng phạm với người mua về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy.

c) Trong trường hợp nhiều người nghiện ma túy cùng góp tiền mua chất ma túy để sử dụng trái phép và bị bắt giữ nếu tổng trọng lượng chất ma túy mua được đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy, thì họ cùng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy; nếu trọng lượng chất ma túy chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này, thì đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy.

d) Người nào nghiện ma túy có chất ma túy hoặc bỏ tiền mua chất ma túy cho những người nghiện ma túy khác cùng sử dụng và bị bắt giữ nếu trọng lượng chất ma túy đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy; nếu trọng lượng chất ma túy chưa đến mức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này, thì đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy.

đ) Người nào nghiện ma túy cho người nghiện ma túy khác cùng sử dụng trái phép chất ma túy tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy; đối với người nào có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng trái phép chất ma túy.

e) Người nào bán trái phép chất ma túy cho người khác và còn cho họ sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình để họ sử dụng trái phép chất ma túy, thì ngoài tội mua bán trái phép chất ma túy, người đó còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy.

g) Người nào nghiện ma túy rủ người nghiện ma túy khác cùng sử dụng trái phép chất ma túy hoặc cùng đi mua chất ma túy để cùng sử dụng thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy. Tùy từng trường hợp mà họ có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ hoặc vận chuyển trái phép chất ma túy hoặc tội sử dụng trái phép chất ma túy.

3. Trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đưa xe trái phép gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác.

Người phạm tội đưa xe trái phép gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 2 Điều 207 Bộ Luật Hình sự mà không phải chịu trách nhiệm hình sự thêm về "tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ" quy định tại Điều 202 Bộ Luật Hình sự.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2003 và có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị quyết này được áp dụng khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực. Trong trường hợp theo các văn bản hướng dẫn trước đây là phải chịu trách nhiệm hình sự, nhưng theo Nghị quyết này không phải chịu trách nhiệm hình sự, thì Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 25 Bộ Luật Hình sự miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Trong trường hợp này Tòa án cần giải thích cho họ biết là do chuyển biến của tình hình mà hành vi của họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa cho nên họ được miễn trách nhiệm hình sự, chứ không phải họ bị oan do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gây ra; do đó, họ không có quyền đòi yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 624 Bộ Luật Dân sự và theo Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra.

3. Đối với các trường hợp mà người phạm tội đã bị kết án đúng theo các văn bản hướng dẫn trước đây và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không căn cứ vào Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ kháng nghị khác. Nếu theo Nghị quyết này là họ không phải chịu trách nhiệm hình sự thì giải quyết theo thủ tục miễn chấp hành hình phạt./.

TM. Hội đồng Thẩm phán Tòa án
nhân dân tối cao
Chánh án

NGUYỄN VĂN HIỆN

NGHỊ QUYẾT của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 03/2003/NQ-HĐTP ngày 18/4/2003 hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh),

QUYẾT NGHỊ:

1. Về quy định “Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu”

“Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu” quy định tại Điều 2 Pháp lệnh là cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã ra một trong những quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc hoặc có một trong những hành vi hành chính quy định tại Điều 11 Pháp lệnh.

2. Về quy định tại Điều 2 Pháp lệnh

Theo quy định tại Điều 2 Pháp lệnh thì khi thuộc một trong các trường hợp sau đây, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án căn cứ vào quy định tương ứng tại các điểm 3, 5 và 6 Điều 31 Pháp lệnh để trả lại đơn kiện:

a) Người khởi kiện chưa khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu;